

Số: 19/BC-THQL

Quảng Lâm, ngày 06 tháng 06 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học 2024-2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm  
2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường PTDTBT TH Quảng Lâm

2. Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Bản Trạm Púng, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

- Điện thoại: Hiệu trưởng: 0943 582 223

Phó Hiệu trưởng: 0349822689

- Trang thông tin điện tử: <https://thquanglam.muongnhe.edu.vn/>

3. Loại hình: Công lập

Tên cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng GDĐT huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục:

4.1. Sứ mệnh:

Trường PTDTBT Tiểu học Quảng Lâm cam kết tạo dựng một môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện và sáng tạo, giúp mỗi học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất và thẩm mỹ. Chúng tôi khuyến khích sự tự tin, tự lập, và khả năng học tập suốt đời của mỗi em, nhằm xây dựng nền tảng vững chắc cho tương lai.

4.2. Tầm nhìn:

Xây dựng và phát triển để phấn đấu trở thành một trong những trường tiểu học tiêu biểu của huyện Mường Nhé, là nơi mà mỗi học sinh đều được quan tâm, phát huy tối đa tiềm năng của mình. Chúng tôi hướng đến việc phát triển một thể hệ học sinh không chỉ giỏi về kiến thức mà còn có kỹ năng sống, tinh thần trách nhiệm và tình yêu quê hương, đất nước.

4.3. Mục tiêu

(1). **Nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập:** Đảm bảo rằng học sinh nắm vững kiến thức cơ bản trong các môn học chính khóa, đặc biệt là Toán, Tiếng Việt và các môn khoa học. Khuyến khích học sinh phát triển kỹ năng tư duy logic, sáng tạo, và giải quyết vấn đề.

(2). **Phát triển toàn diện cho học sinh:** Không chỉ chú trọng đến học tập, nhà trường còn đặc biệt quan tâm đến việc giáo dục đạo đức, thể chất, thẩm mỹ và kỹ năng sống cho học sinh.

(3). **Tạo dựng môi trường học tập thân thiện và an toàn:** Xây dựng

một môi trường học đường lành mạnh, thân thiện, không có bạo lực học đường. Đảm bảo mỗi học sinh đều cảm thấy an toàn và được tôn trọng.

(4). **Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy:** Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình giảng dạy và học tập, giúp học sinh tiếp cận với những phương pháp học tập hiện đại.

(5). **Phát triển đội ngũ giáo viên:** Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên có trình độ chuyên môn cao, có đạo đức nghề nghiệp, và có khả năng ứng dụng công nghệ mới trong giảng dạy.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:**

Trường PTDTBT Tiểu học Quảng Lâm (Trước là trường Tiểu học Mường Toong số 3) được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 2002 theo quyết định số 86/QĐ-UBND của UBND huyện Mường Nhé. Đến ngày 14/06/2015 đổi tên mới thành Trường PTDTBT Tiểu học Quảng Lâm theo Quyết định số 795a/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé. Đến ngày 29/12/2020 sáp nhập trường PTDTBT TH Quảng Lâm số 1 và Trường PTDTBT TH Quảng Lâm số 2 theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND huyện Mường Nhé thành Trường PTDTBT TH Quảng Lâm. Những năm qua trường PTDTBT TH Quảng Lâm còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất cũng như về đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên. Song tập thể cán bộ giáo viên, công nhân viên và học sinh nhà trường đã nỗ lực vượt lên khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tập thể trường PTDTBT Tiểu học Quảng Lâm liên tục được Chủ tịch UBND huyện Mường Nhé công nhận danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” các năm và tặng giấy khen năm học 2023-2024; được UBND tỉnh tặng Giấy khen năm học 2019-2020 và UBND tỉnh công nhận tập thể LĐXS các năm học 2022-2023, 2023-2024, 2024-2025. Hằng năm có trên 90% cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và 20% cá nhân được Chủ tịch UBND huyện tặng Giấy khen, có 6 cá nhân được công nhận danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”.

### **6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người đại diện liên hệ**

- Họ tên: Nguyễn Hồng Thái
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ làm việc: Trường PTDTBT TH Quảng Lâm, xã Quảng Lâm, tỉnh Điện Biên.
- Điện thoại: 0943 582 223
- Gmail: [thaimuongnhe@gmail.com](mailto:thaimuongnhe@gmail.com)

### **7. Tổ chức bộ máy**

- a) Quyết định thành lập trường:

Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé về việc điều động viên chức, nhân viên nhận nhiệm vụ tại Trường PTDTBT Tiểu học Quảng Lâm.

***b) Quyết định công nhận Hội đồng trường:***

Quyết định số 2172/QĐ-UBND, ngày 20/11/2023 của UBND huyện Mường Nhé về việc Kiện toàn Hội đồng trường các Trường PTDTBT Tiểu học, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

**Danh sách hội đồng trường**

| STT | Họ và tên             | Chức danh, chức vụ hiện tại    | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------|---------|
| 1   | Ông: Nguyễn Hồng Thái | Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng     |         |
| 2   | Ông: Lường Văn Thường | Phó Hiệu Trưởng, CT Công đoàn  |         |
| 3   | Ông: Lường Văn Cương  | Phó Hiệu Trưởng                |         |
| 4   | Ông: Nguyễn Ngọc Duy  | Bí thư đoàn, Thư ký            |         |
| 5   | Ông: Chu Xuân Kiên    | Tổ trưởng chuyên môn K1        |         |
| 6   | Bà: Lò Thị Vân        | Tổ trưởng chuyên môn K2        |         |
| 7   | Bà: Trần Thị Tuyết    | Tổ trưởng chuyên môn K3        |         |
| 8   | Bà: Lò Thị Hồng       | Tổ trưởng chuyên môn K4        |         |
| 9   | Bà: Nông Thị Nhung    | Tổ trưởng chuyên môn K5        |         |
| 10  | Ông: Nguyễn Văn Lưu   | Tổ trưởng tổ VP                |         |
| 11  | Ông: Đinh Văn Đô      | Phó Chủ tịch công đoàn         |         |
| 12  | Ông: Vàng Văn Hùng    | Phó chủ tịch UBND xã Quảng Lâm |         |

***b) Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:***

Hiệu trưởng: Quyết định số: 478/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 12 năm 2025. Về việc bổ nhiệm lại đối với viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý ông Nguyễn Hồng Thái;

Phó hiệu trưởng: Quyết định số 477/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 12 năm 2025. Về việc bổ nhiệm lại viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý Phó hiệu trưởng trường PTDTBT Tiểu học Quảng Lâm đối với ông Lường Văn Thường;

Phó hiệu trưởng: Quyết định số 479/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 12 năm 2025. Về việc bổ nhiệm lại viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý Phó hiệu trưởng trường PTDTBT Tiểu học Quảng Lâm đối với ông Lường Văn Cương;

***c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:***

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CSGD:

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CSGD:

Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.  
Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 33 đảng viên.

- + 01 Hiệu trưởng.
- + 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh có 401 đội viên và nhi đồng.
- + Ban đại diện CMHS.
- + Các tổ chuyên môn: 5 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

Trường PTDTBT Tiểu học Quảng Lâm (Trước là trường Tiểu học Mường Toong số 3) được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 2002 theo quyết định số 86/QĐ-UBND của UBND huyện Mường Nhé. Đến ngày 14/06/2015 đổi tên mới thành Trường PTDTBT Tiểu học Quảng Lâm theo Quyết định số 795a/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện Mường Nhé. Đến ngày 29/12/2020 sáp nhập trường PTDTBT TH Quảng Lâm số 1 và Trường PTDTBT TH Quảng Lâm số 2 theo Quyết định số 1670/QĐ-UBND huyện Mường Nhé thành Trường PTDTBT TH Quảng Lâm.

Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

| STT | Họ và tên        | Chức vụ         | Số điện thoại | Thư điện tử              |
|-----|------------------|-----------------|---------------|--------------------------|
| 1   | Nguyễn Hồng Thái | Hiệu trưởng     | 0943 582 223  | thaimuongnhe@gmail.com   |
| 2   | Lường Văn Thưởng | Phó hiệu trưởng | 0888 327 199  | thuongtg1979@gmail.com   |
| 3   | Lường Văn Cương  | Phó hiệu trưởng | 0349 822 689  | luongcuongdb79@hmail.com |

## **8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:**

- Chiến lược phát triển nhà trường.
- Quy chế dân chủ.
- Các nghị quyết của Hội đồng trường.
- Các quy định về quản lý hành chính, tài chính, nhân sự.
- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
- Kế hoạch, thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục: Không
- Các quy chế khác.

## **II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

### **1. Số lượng CBQL, GV, NV chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo: Tổng số 40 CBQL, GV, NV, trong đó:**

| STT | Tên vị trí việc làm | Số lượng người | Ghi chú |
|-----|---------------------|----------------|---------|
|-----|---------------------|----------------|---------|

| <b>Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý</b>         |                                 |    |  |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----|--|
| 1                                                                  | Hiệu trưởng                     | 01 |  |
| 2                                                                  | Hiệu phó                        | 02 |  |
| <b>Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên ngành</b>  |                                 |    |  |
| 1                                                                  | Giáo viên TH hạng II            | 2  |  |
| 2                                                                  | Giáo viên TH hạng III           | 28 |  |
| 3                                                                  | Giáo viên TH hạng IV            | 02 |  |
| <b>Vị trí việc làm gắn với chức danh công việc hỗ trợ, phục vụ</b> |                                 |    |  |
| 1                                                                  | Vị trí việc làm Thiết bị        | 1  |  |
| 2                                                                  | Vị trí việc làm Thư viện        | 1  |  |
| 3                                                                  | Vị trí việc làm Y tế trường học | 1  |  |
| 4                                                                  | Vị trí việc làm Kế toán         | 1  |  |
| 5                                                                  | Văn thư-Thủ quỹ                 | 1  |  |
| <b>Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ</b>                             |                                 |    |  |
| 1                                                                  | Nhân viên bảo vệ                | 2  |  |
| 2                                                                  | Nhân viên phục vụ               | 1  |  |

**1. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định**

- 95% CBQL, giáo viên đạt chuẩn.

**2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định**

Cán bộ QL, giáo viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:**

**1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định**

- Nhà trường có 01 điểm trường chính và 06 điểm trường lẻ

- Trung tâm có diện tích là 2.514,3 m<sup>2</sup>/331 học sinh, trung bình đạt 7,6 m<sup>2</sup>/học sinh

Quảng Lâm có diện tích là 2084,55m<sup>2</sup>/231 học sinh, Huổi Lấp có diện tích là 768 m<sup>2</sup>/14 học sinh, Nậm Chà Nội 1 có diện tích là 1260m<sup>2</sup>/32 học sinh, Nậm Chà Nội 2 có diện tích là 508m<sup>2</sup>/20 học sinh, Huổi Sái Lương có diện tích là 550m<sup>2</sup>/24 học sinh, Dền Thàng có diện tích là 462m<sup>2</sup>/15 học sinh.

Chưa đạt chuẩn theo quy định tiêu trường chuẩn quốc gia theo mức độ.

Diện tích khuôn viên, sân chơi, sân tập theo quy định, đảm bảo cho học sinh luyện tập thường xuyên và có hiệu quả.

CB, GV, NV và học sinh trong trường có ý thức cao trong việc giữ gìn, bảo vệ cảnh quan trường lớp, CSVC đã được đầu tư và tu sửa hàng năm đảm bảo cho công tác dạy và học.

## **2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập**

- Khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Nhà trường có đủ số phòng học đáp ứng yêu cầu mỗi lớp một phòng riêng. Diện tích phòng học đảm bảo đúng quy định. Các phòng học có đầy đủ bàn ghế, hệ thống ánh sáng, quạt, tủ đựng tài liệu đúng quy cách. Trang thiết bị giáo dục được trang bị khá đầy đủ.

Khối phòng phục vụ học tập của nhà trường gồm có: Phòng Tin học, phòng Ngoại ngữ, phòng Thư viện, phòng Thiết bị; các phòng có đầy đủ nội quy và trang thiết bị giáo dục, đều đảm bảo kích thước, diện tích phòng học đạt tiêu chuẩn theo quy định tiêu chuẩn quốc gia về yêu cầu thiết kế trường tiểu học. Phòng Tin học có tổng số 30 máy tính

Các máy đều được kết nối mạng Internet tạo điều kiện cho giáo viên giảng dạy; học sinh học và tham gia ôn luyện các cuộc thi trên mạng, đáp ứng được yêu cầu phát hiện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu. Các phòng khác đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động giáo dục nhà trường.

Khối phòng phục vụ học tập và khối hành chính - quản trị có đủ theo quy định phục vụ cho công tác quản lý, dạy và học. Trong các phòng được trang bị đầy đủ đồ dùng, thiết bị đáp ứng yêu cầu trong từng lĩnh vực.

Trường có nhà để xe đủ diện tích, thuận tiện, hài hòa với khuôn viên, đáp ứng nhu cầu của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Khu bếp, nhà ăn, nhà nghỉ đảm bảo điều kiện sức khỏe, an toàn, vệ sinh cho GV, nhân viên và học sinh.

## **3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định**

- Có đủ thiết bị văn phòng và các thiết bị khác phục vụ các hoạt động của nhà trường. Hệ thống máy tính được kết nối Internet phục vụ công tác quản lý, hoạt động dạy học. Số máy chiếu và ti vi thông minh được dùng để sử dụng trong dạy học cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

- Ngoài ra nhà trường tiếp tục phát động phong trào giáo viên tham gia làm đồ dùng dạy học và khen thưởng động viên những giáo viên có đồ dùng đạt chất lượng phát huy tối đa việc sử dụng vào giảng dạy. Ban giám hiệu và tổ chuyên môn thường xuyên kiểm tra, dự giờ đánh giá việc sử dụng đồ dùng, thiết bị dạy học và rút kinh nghiệm sau mỗi giờ dạy.

- Hằng năm có kế hoạch tu sửa thiết bị, đồ dùng dạy học. Thường xuyên

tham mưu với Ban lãnh đạo Phòng GD&ĐT huyện đề xuất, kiến nghị kịp thời, xin cấp bổ sung thiết bị đồ dùng dạy học đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

#### **4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm**

- Quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nhà trường có đầy đủ sách báo, tài liệu tham khảo. Nhà trường đã có “tủ sách giáo khoa dùng chung” để phục vụ số học sinh không đủ điều kiện mua sách, đảm bảo cho mỗi học sinh có 01 bộ sách giáo khoa học tập bằng hình thức mua.

- Sách Pháp luật gồm: có hơn 100 đầu sách, hơn 300 quyển, phục vụ cho công tác tuyên truyền, phổ biến, tra cứu, tìm hiểu các thông tin về chính sách, pháp luật góp phần nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật của CB, GV, NV và học sinh trong nhà trường. Đây là một trong những công cụ tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật hiệu quả và thiết thực.

- Sách bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, cung cấp cho giáo viên tìm hiểu, nghiên cứu các phương pháp dạy học tối ưu đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

- Tài liệu hướng dẫn giáo viên dùng để phục vụ cho công tác nghiên cứu, học tập, đổi mới phương pháp, nâng cao kiến thức giảng dạy đáp ứng nhu cầu dạy và học của nhà trường: hơn 500 quyển.

- Thư viện có hệ thống máy tính được kết nối Internet đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của CBQL, GV, NV và học sinh.

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục
- Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.
- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

#### **\* Đánh giá theo từng tiêu chí**

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả   |       |       |       |
|----------------------|-----------|-------|-------|-------|
|                      | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                      |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>  |           |       |       |       |
| Tiêu chí 1.1         |           | x     |       |       |

|                     |  |   |  |  |
|---------------------|--|---|--|--|
| Tiêu chí 1.2        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 1.3        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 1.4        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 1.5        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 1.6        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 1.7        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 1.8        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 1.9        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 1.10       |  | x |  |  |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b> |  |   |  |  |
| Tiêu chí 2.1        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 2.2        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 2.3        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 2.4        |  | x |  |  |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b> |  |   |  |  |
| Tiêu chí 3.1        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 3.2        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 3.3        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 3.4        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 3.5        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 3.6        |  | x |  |  |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b> |  |   |  |  |
| Tiêu chí 4.1        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 4.2        |  | x |  |  |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b> |  |   |  |  |
| Tiêu chí 5.1        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 5.2        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 5.3        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 5.4        |  | x |  |  |
| Tiêu chí 5.5        |  | x |  |  |

Năm 2022 nhà trường được UBND tỉnh Quyết định công nhận đạt kiểm định mức độ 2 và trường đạt chuẩn mức độ 1.

## **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:**

### **1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:**

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Năm học 2024-2025 nhà trường có tổng số 667 học sinh, số học sinh nữ là 322 em chiếm 48,3%. Có 29 lớp, bình quân học sinh/lớp đạt 23 học sinh. Học sinh dân tộc thiểu số 667/655 chiếm 98,2% số học sinh toàn trường, Tỷ lệ học sinh được huy động ra lớp đạt 100%; các em đi học chuyên cần, có ý thức tham gia học tập, lao động và rèn luyện tốt. Có 667/667 HS được học 2 buổi/ngày đạt 100%. Toàn trường có 09 học sinh khuyết tật học hòa nhập.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

**\* Kết quả các môn học**

| Khối        | TS HS      | Môn học và các HĐGD |            |            |          | Năng lực   |            |          | Phẩm chất  |            |          | KT không Đ/G |
|-------------|------------|---------------------|------------|------------|----------|------------|------------|----------|------------|------------|----------|--------------|
|             |            | HTSX                | HTT        | HT         | CHT      | Tốt        | Đạt        | Ccg      | Tốt        | Đạt        | Ccg      |              |
| 1           | 135        | 43                  | 18         | 74         | 0        | 62         | 73         | 0        | 62         | 73         | 0        |              |
| 2           | 131        | 47                  | 23         | 60         | 0        | 74         | 56         | 0        | 72         | 58         | 0        | 1            |
| 3           | 136        | 35                  | 19         | 82         | 0        | 54         | 82         | 0        | 54         | 82         | 0        |              |
| 4           | 142        | 39                  | 23         | 79         | 0        | 62         | 79         | 0        | 63         | 78         | 0        | 1            |
| 5           | 123        | 26                  | 22         | 71         | 0        | 50         | 69         | 0        | 62         | 57         | 0        | 4            |
| <b>Cộng</b> | <b>667</b> | <b>190</b>          | <b>105</b> | <b>366</b> | <b>0</b> | <b>302</b> | <b>359</b> | <b>0</b> | <b>313</b> | <b>348</b> | <b>0</b> | <b>6</b>     |

**\* Khen thưởng học sinh:**

**2. Danh hiệu khen thưởng học sinh**

+ Giấy khen cấp trường: 292/667 học sinh, tỷ lệ 43,8%

- Hoàn thành chương trình lớp học và chuyển lớp: 667/667 HS, đạt 100%

- Hoàn thành chương trình tiểu học: 123/123 HS, đạt 100%

**\* Kết quả các cuộc thi**

- Kết quả học sinh thi giao lưu Tiếng Anh IOE đạt giải cấp Huyện:

Giải Khuyến khích: 1 em.

- Kết quả học sinh thi giao lưu Tiếng Anh IOE đạt giải cấp Tỉnh:

Giải Khuyến khích: 1 em.

- Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài: Không có

**\* Công tác tuyển sinh lớp 1 đầu năm học 2025-2026**

- Huy động tổng số trẻ 6 tuổi trên địa bàn ra lớp: 130/130 em, đạt 100%

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

Hàng năm, nhà trường căn cứ vào ngân sách được giao, các nguồn thu tại trường để lập dự toán thu chi. Dự toán được xây dựng đúng quy trình. Nhà trường thực hiện thu chi, quyết toán và báo cáo tài chính theo chế độ kế toán, tài chính của Nhà nước: có dự toán, quyết toán tài chính, báo cáo tài chính theo từng năm học và thực hiện đầy đủ các quy định quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng từ. Hệ thống sổ sách, chứng từ của trường đầy đủ và hợp lệ. Các khoản thu chi của nhà trường đều thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền. Ngay đầu mỗi năm học, Hiệu trưởng căn cứ vào nhiệm vụ năm học để xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ trường học và định kì tự kiểm tra công tác tài chính, tài sản theo đúng quy định, quy chế chi tiêu nội bộ.

### 1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024. (số liệu quyết toán)

DVT: Đồng

| STT       | Nội dung                                                                    | KP giao               | KP quyết toán         | Dư dự toán         |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thu. NSNN giao</b>                                             | <b>13.758.093.000</b> | <b>13.574.591.694</b> | <b>183.501.306</b> |
| 1         | Nguồn NS chi thường xuyên (13)                                              | 9.419.425.000         | 9.235.923.694         | 183.501.306        |
| 3         | Nguồn không thường xuyên<br>(12,15,18)                                      | 4.338.668.000         | 4.338.668.000         | 0                  |
| <b>II</b> | <b>Các khoản chi</b>                                                        | <b>13.758.093.000</b> | <b>13.574.591.694</b> | <b>183.501.306</b> |
|           | <b>Nguồn KP tự chủ</b>                                                      | <b>9.419.425.000</b>  | <b>9.235.923.694</b>  | <b>183.501.306</b> |
| 1         | Tiền lương, các khoản phụ cấp                                               |                       | 7.397.502.476         |                    |
| 2         | Tiền công trả cho LĐ hợp đồng                                               |                       | 206.820.852           |                    |
| 3         | Các khoản đóng góp                                                          |                       | 811.237.514           |                    |
| 4         | Phúc lợi tập thể                                                            |                       | 19.833.619            |                    |
| 5         | Các khoản TT khác cho cá nhân (TC ban đầu, chuyển vùng)                     |                       | 186.197.956           |                    |
| 6         | TT dịch vụ công cộng (điện, nước, khoán phương tiện đi công tác)            |                       | 75.049.000            |                    |
| 7         | Vật tư văn phòng                                                            |                       | 66.011.669            |                    |
| 8         | Thông tin, tuyên truyền liên lạc                                            |                       | 32.956.197            |                    |
| 9         | Công tác phí                                                                |                       | 196.368.541           |                    |
| 10        | Sửa chữa, duy tu Tài sản phục vụ chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng |                       | 62.114.720            |                    |
| 11        | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn                                                |                       | 2.623.750             |                    |
| 12        | Mua sắm TS vô hình (Phần mềm)                                               |                       | 43.456.800            |                    |
| 13        | Chi khác (Tiếp khách, phí lệ phí)                                           |                       | 75.750.600            |                    |
| 14        | Chi trợ cấp tết ND                                                          |                       | 60.000.000            |                    |
|           | <b>Nguồn KP không tự chủ</b>                                                | <b>4.338.668.000</b>  | <b>4.338.668.000</b>  | <b>0</b>           |
| 1         | Hỗ trợ học sinh bán trú theo ND 116/2016/NĐ-CP                              | 3.155.124.000         | 3.155.124.000         | 0                  |
| 2         | Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81/2021/NĐ-CP, cấp bù miễn giảm học phí      | 891.450.000           | 891.450.000           | 0                  |

|   |                                    |             |             |   |
|---|------------------------------------|-------------|-------------|---|
| 3 | Hỗ trợ học sinh khuyết tật         | 136.904.000 | 136.904.000 | 0 |
| 4 | Tiền thưởng theo nghị định 73/2024 | 145.190.000 | 145.190.000 | 0 |

## 2. Công khai các khoản thu năm học 2024 – 2025 và dự kiến năm học 2025 – 2026.

| STT       | Nội dung                   | Đơn vị tính | Mức thu | Ghi chú |
|-----------|----------------------------|-------------|---------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Năm học 2024 - 2025</b> |             |         |         |
| 1         | Bảo hiểm Bưu điện          | Đồng/HS     | 75.000  |         |
| <b>II</b> | <b>Năm học 2025 - 2026</b> |             |         |         |
| 1         | Bảo hiểm Bưu điện          | Đồng/HS     | 75.000  |         |

## 3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí, học bổng đối với người học năm 2024 (Bao gồm học kỳ II năm học 2023 -2024 và HK 1 năm học 2024 – 2025)

**DVT:**

**Đồng**

| Nội dung                                       | Số HS      | Số tiền              | Ghi chú |
|------------------------------------------------|------------|----------------------|---------|
| <b>1. HS hưởng chế độ CPHT theo ND 81/2021</b> |            | <b>891.450.000</b>   |         |
| - Học kỳ II năm học 2023 - 2024                | 655        | 491.250.000          |         |
| - Học kỳ I năm học 2024 - 2025                 | 667        | 400.200.000          |         |
| <b>2. HS hưởng chế độ cấp bù học phí</b>       |            | <b>0</b>             |         |
| - Học kỳ II năm học 2023 - 2024                | 0          | 0                    |         |
| - Học kỳ I năm học 2024 - 2025                 | 0          | 0                    |         |
| <b>3. Chế độ HS khuyết tật năm</b>             |            | <b>136.904.000</b>   |         |
| - Học kỳ II năm học 2023 - 2024                |            | 77.000.000           |         |
| + Học bổng                                     | 10         | 72.000.000           |         |
| + Mua đồ dùng phương tiện                      | 10         | 5.000.000            |         |
| - Học kỳ I năm học 2024 - 2025                 |            | 59.904.000           |         |
| + Học bổng                                     | 8          | 59.904.000           |         |
| <b>4. Chế độ HS bán trú theo ND 116/2016</b>   |            | <b>3.155.124.000</b> |         |
| - Chế độ tiền ăn của HS                        | 361 và 371 | 2.975.544.000        |         |
| - Chế độ dụng cụ TDDT                          | 371        | 37.100.000           |         |
| - Chế độ tủ thuốc                              | 371        | 18.550.000           |         |
| - KP phục vụ nấu ăn                            | 5 định mức | 123.930.000          |         |

## 4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, kho bạc tại hết năm tài chính 2024

**DVT: Đồng**

| STT | Nội dung                      | Số tiền     | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|-------------|---------|
| 1   | Số dư quỹ tiền mặt            | 0           |         |
| 2   | Số dư tiền TK tại kho bạc     | 183.501.306 |         |
| 3   | Số dư TK tiền gửi tại kho bạc | 0           |         |

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 1. Thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn trường học

- Duy trì vệ sinh môi trường trong trường học và các phương án bảo đảm sức khỏe cho học sinh, nhân viên, giáo viên, cán bộ quản lý; chủ động các phương án để tổ chức dạy học theo các hình thức linh hoạt, phù hợp với tâm sinh lý học sinh, đề phòng các trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh tại nhà trường, địa phương.

- Tổ chức triển khai có hiệu quả của các nhiệm vụ về giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; công tác bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường.

### 2. Thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

*Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường chủ động, linh hoạt thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ năm học.*

- Tổ chức xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục, kế hoạch bài dạy theo hướng dẫn tại Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07/6/2021 của Bộ GD&ĐT; lựa chọn nội dung giáo dục cốt lõi, cần thiết phù hợp với khung thời gian năm học; bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học linh hoạt, chủ động, hiệu quả phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của đơn vị trường đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ năm học.

### 3. Về các phong trào hoạt động

- Chi đoàn, Đội và giáo viên các khối phối hợp tổ chức tốt các giờ sinh hoạt tập thể, phát thanh măng non; tuyên truyền sâu về phòng chống bạo lực học đường, phòng chống xâm hại trẻ; tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho HS.

- HS vẽ tranh chủ đề: “Vẽ tranh của thiếu niên, nhi đồng về Chiến thắng Điện Biên Phủ và hình ảnh Điện Biên Phủ hôm nay”, ...

Tổ chức SHTT với chủ đề “An toàn giao thông”.

- Tham gia vẽ tranh, làm báo tường nội dung những kỷ niệm đẹp về thầy cô giáo và mái trường chào mừng ngày nhà giáo việt nam 20/11, thi vẽ tranh về anh bộ đội Cụ Hồ.

- Duy trì các hoạt động giáo dục ý thức, kỹ năng sống cho học sinh đặc biệt là kỹ năng phòng chống dịch bệnh.

Thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo, từ thiện, phong trào ủng hộ.

+ CB, GV, NV ủng hộ các loại quỹ năm học 2024-2025 được trên 17.464.000 triệu đồng.

+ Nhà trường tổ chức Trung thu, tặng quà HS có HCKK của trường các ngày Lễ, Tết.

Tổ chức hoạt động trải nghiệm đảm bảo an toàn, đạt hiệu quả tốt.

Thường xuyên nhắc nhở, kiểm tra việc thực hiện nội quy của học sinh.

#### **4. Công tác xã hội hóa**

- Phụ huynh luôn phối hợp ủng hộ các chủ trương của nhà trường trong công tác dạy dỗ và chăm sóc học sinh; luôn quan tâm đến đội ngũ CB - GV - NV.
- Phụ huynh các lớp tích cực tham gia lao động xây dựng cơ sở vật chất. Cùng nhà trường làm nhà lớp học, công trình phụ, sân chơi, bãi tập, vườn rau, làm đồ chơi ngoài trời, ... cho con em.
- Năm học 2024- 2025 các mạnh thường quân, các nhà tài trợ ủng hộ giúp đỡ nhà trường ước tính trị giá gần 200 triệu đồng

#### **5. Công tác bán trú và chăm sóc sức khỏe học sinh**

- Thực hiện tốt nề nếp bán trú, đảm bảo chế độ ăn hợp lý, phong phú, VSAT thực phẩm; hàng tuần công khai thực đơn và định lượng bữa ăn của HS trên bảng công khai.
- Đại diện PHHS các lớp cùng BGH, công đoàn, y tế, thanh tra tham gia giám sát thực phẩm hàng ngày.
- Quan tâm sức khỏe HS; đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, theo dõi dịch bệnh trong HS.

#### **6. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục**

- 100% CB-GV trong nhà trường thường xuyên trau dồi phẩm chất, đạo đức và học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các hình thức: Sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề, tham gia đủ các buổi tập huấn về công tác chuyên môn, đánh giá HS.
- Tạo mọi điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp đào tạo để nâng cao trình độ.
- Chi bộ nhà trường có 33 đảng viên, các đảng viên đều gương mẫu, hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ.

#### **7. Đầu tư cơ sở vật chất**

Năm học 2024-2025 nhà trường đã tăng cường thực hiện xây dựng, tu sửa cơ sở vật chất trường lớp đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu dạy và học, cụ thể:

Sửa chữa dãy nhà lớp học bán kiên cố trị giá 443,4 triệu đồng

Cơ sở vật chất nhà trường được tôn tạo ngày càng khang trang, sạch đẹp, phục vụ tốt các hoạt động dạy học và giáo dục cho học sinh.

Chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất, tài liệu giáo dục địa phương, thiết bị dạy học phục vụ đổi mới Chương trình thay sách giáo khoa.

#### **8. Công tác quản lý**

Nhà trường làm tốt công tác kiểm tra nội bộ, kiểm tra HĐSP của giáo viên.

Tăng cường trật tự kỉ cương, nề nếp trong trường.

Thường xuyên kiểm tra, thăm lớp dự giờ, quản lý chặt chẽ chất lượng giáo dục và việc thực hiện quy chế chuyên môn của giáo viên, nội quy và quy chế dân chủ trong nhà trường.

Quản lý CB-GV-NV chặt chẽ, phân công đúng người rõ việc, công bằng.

Triển khai tập huấn, hỗ trợ và động viên GV kịp thời cập nhật hệ thống phần mềm CSDL Ngành đảm bảo tiến độ.

Đảm bảo công khai, công bằng, chính xác việc bình xét thi đua hàng năm trên cơ sở động viên nhằm phát huy năng lực cá nhân và sức mạnh tập thể, cộng đồng trách nhiệm trong mọi công việc.

Không có cá nhân vi phạm kỷ luật.

Huy động sự vào cuộc của các tổ chức đoàn thể thông qua các hoạt động; có sơ tổng kết và tuyên dương, nhắc nhở kịp thời để rút kinh nghiệm.

Đảm bảo chất lượng đại trà và mũi nhọn học sinh; nâng cao trình độ giáo viên, nhân viên.

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của trường PTDTBT Tiểu học Quảng Lâm theo phụ lục 01 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (có hiệu lực thi hành từ ngày 19/7/2024)./.

*Nơi nhận:*

- Phòng GD&ĐT(b/c);
- Trang website nhà trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Hồng Thái**